

Số: 1776 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 15 tháng 8 năm 2014

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định đơn giá, tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đất,  
thuê mặt nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về giá đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Liên cơ quan: Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường tại Báo cáo số 73/BC-LCQ ngày 02/7/2014 và Báo cáo số 79/BC-LCQ ngày 28/7/2014 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định quy định về hệ số điều chỉnh giá đất và quyết định về mức thu tiền thuê đất theo thẩm quyền do Chính phủ quy định theo Luật Đất đai năm 2013,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Quy định về đơn giá, tỷ lệ phần trăm (%) để tính tiền thuê đất, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm, thuê mặt nước trên địa bàn thành phố:

1. Tiền thuê đất hàng năm

Tiền thuê đất hàng năm = Đơn giá thuê đất hàng năm nhân (x) diện tích đất phải nộp tiền thuê.

Đơn giá thuê đất hàng năm = Tỷ lệ phần trăm (%) nhân (x) giá đất tính thu tiền thuê đất.

2. Giá đất: Giá đất theo quy định tại Điều 4 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

3. Mức tỷ lệ (%) thu tiền thuê hàng năm: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1%, riêng đối với:

- Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là **1,5%** đối với các đường phố, tuyến phố theo bảng giá đất thuộc khu vực các quận có mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp từ 15.000.000đ/m<sup>2</sup> trở lên, được xác định là có khả năng sinh lợi, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ.

- Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là **0,5%** đối với các khu vực khó khăn: huyện đảo Bạch Long Vĩ; các xã Việt Hải, Hiền Hào và xã Phù Long thuộc huyện Cát Hải.

**4. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm:**

Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

**5. Đơn giá thuê đất có mặt nước:**

Đơn giá thuê đất có mặt nước thuộc nhóm đất quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013: Xác định theo tỷ lệ % quy định tại mục 3 Điều này và giá đất có mặt nước quy định tại bảng giá đất của thành phố.

**6. Giá thuê mặt nước (mặt nước không thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013):**

Nội dung	Các quận, huyện khác (trừ huyện Bạch Long Vĩ)	Huyện đảo Cát Hải
Dự án sử dụng mặt nước cố định	250.000.000đồng/km <sup>2</sup> /năm	300.000.000đồng/km <sup>2</sup> /năm
Dự án sử dụng mặt nước không cố định	500.000.000đồng/km <sup>2</sup> /năm	750.000.000đồng/km <sup>2</sup> /năm

**Điều 2.** Đối với các trường hợp xác định đơn giá thuê đất từ ngày 01/7/2014, thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Bãi bỏ những quy định về đơn giá thuê đất, tỷ lệ phần trăm (%) giá đất tại Quyết định số 607/2011/QĐ-UBND ngày 22/4/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Những nội dung khác liên quan đến việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Giao Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị gửi ý kiến về Sở Tài chính để tổng hợp, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND TP;
- Như Điều 4;
- CVP, các PCVP;
- CV: TC, ĐC1, ĐC2;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đỗ Đăng Thoại**